

BIỂU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Biểu kèm theo Báo cáo số 553/BC-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2026 của UBND xã Mường Mỏ)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại khoản	Mã QHNS	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Tổng dự toán giao				Dự toán chi				Dự toán còn lại				Trong đó			
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Chuyển nguồn	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	TỔNG CỘNG						75.435.688.475	29.058.284.519	14.041.247.476	32.336.156.480	63.663.108.112	25.557.891.350	8.505.202.283	29.505.814.479	11.772.580.363	2.559.828.870	5.531.134.192	3.576.282.769	10.431.564.462	-	1.341.015.901	-
I	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ	819	340 - 351	1164085			6.820.044.263	4.663.917.500	117.596.545	2.038.530.218	4.557.308.693	3.870.994.634	117.596.545	568.717.514	2.262.735.570	792.922.866	-	1.469.812.704	1.995.431.865	-	267.303.705	-
A	Chi thường xuyên						6.820.044.263	4.663.917.500	117.596.545	2.038.530.218	4.557.308.693	3.870.994.634	117.596.545	568.717.514	2.262.735.570	792.922.866	-	1.469.812.704	1.995.431.865	-	267.303.705	-
	I. Quản lý hành chính						6.820.044.263	4.663.917.500	117.596.545	2.038.530.218	4.557.308.693	3.870.994.634	117.596.545	568.717.514	2.262.735.570	792.922.866	-	1.469.812.704	1.995.431.865	-	267.303.705	-
	a) Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương		340 - 351		14		-				-				-	-	-	-				-
	b) Quỹ tiền thưởng		340 - 351		18		158.484.000	152.000.000		6.484.000	156.250.992	152.000.000		4.250.992	2.233.008	-	-	2.233.008			2.233.008	-
	c) Kinh phí tư chủ		340 - 351		13		3.131.725.445	3.035.731.500	6.196.545	89.797.400	2.719.229.580	2.682.127.035	6.196.545	30.906.000	412.495.865	353.604.465	0	58.891.400	412.495.865	0		0
	- Lương và các khoản phụ cấp theo lương				13		2.268.303.445	2.203.215.500	6.196.545	58.891.400	1.856.830.500	1.850.633.955	6.196.545		411.472.945	352.581.545	-	58.891.400	411.472.945			
	- khoản chi khác theo quy định				13		190.906.000	160.000.000		30.906.000	190.906.000	160.000.000		30.906.000	-	-	-	-				
	- Kinh phí hoạt động không chuyển trách cấp xã, ở thôn bản , tổ dân phố theo NQ 69/2023/NQ - HĐND						672.516.000	672.516.000			671.493.080	671.493.080			1.022.920	1.022.920	-	-	1.022.920			
	d) Kinh phí không tư chủ		340 - 351		13		3.529.834.818	1.476.186.000	111.400.000	1.942.248.818	1.681.828.121	1.036.867.599	111.400.000	533.560.522	1.848.006.697	439.318.401	0	1.408.688.296	1.582.936.000	0	265.070.697	0
	- Kinh phí hoạt động công tác Đảng của các tổ chức cơ sở đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành trung ương Đảng				12		226.513.818	536.130.000		(309.616.182)	218.871.959	218.871.959			7.641.859	317.258.041	-	(309.616.182)			7.641.859	-
	- Kinh phí khen thưởng Đảng viên, tổ chức Đảng				12		53.267.000			53.267.000	51.012.000			51.012.000	2.255.000	-	-	2.255.000			2.255.000	-
	- Kinh phí thực hiện một số chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy các xã, phường theo quy định 25-QĐ/TU				15		195.000.000			195.000.000	188.154.000			188.154.000	6.846.000	-	-	6.846.000	6.846.000		-	-
	- Kinh phí hoạt động tổ dân văn xã, phường				12		6.000.000	6.000.000			-	-			6.000.000	6.000.000	-	-			6.000.000	-
	- Đặc thù: Xăng dầu, công tác phí, văn phòng phẩm, sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị văn phòng, tiếp khách và thực hiện một số nhiệm vụ chi khác do Thường trực Huyện ủy quyết định.				12		207.000.000			207.000.000	203.418.522			203.418.522	3.581.478	-	-	3.581.478			3.581.478	-
	- Kinh phí BCD công tác tôn giáo				12		32.000.000	20.000.000		12.000.000	-				32.000.000	20.000.000	-	12.000.000			32.000.000	-
	- Kinh phí đặc thù UBND Đảng				12		91.508.000			91.508.000	-				91.508.000	-	-	91.508.000			91.508.000	-
	- Kinh phí hoạt động BCD 35				12		84.000.000			84.000.000	60.976.000			60.976.000	23.024.000	-	-	23.024.000			23.024.000	-
	- Phụ cấp cấp ủy				12		221.130.000	221.130.000			217.620.000	217.620.000			3.510.000	3.510.000	-	-			3.510.000	-
	- Kinh phí hoạt động quy chế dân chủ				12		12.150.000	12.150.000			12.150.000				-	-	-	-			-	-
	- Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030				12, 15		880.866.000	634.776.000	100.000.000	146.090.000	651.025.640	551.025.640	100.000.000		229.840.360	83.750.360	-	146.090.000	146.090.000		83.750.360	-
	- Kinh phí chi trả chế độ hỗ trợ hàng tháng cho đảng viên được tặng Huy hiệu đáng từ 40 năm tuổi đảng trở lên theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh				12		57.400.000	46.000.000	11.400.000		48.600.000	37.200.000	11.400.000		8.800.000	8.800.000	-	-			8.800.000	-
	Kinh phí mua xe ô tô 7 chỗ 2 cầu phục vụ công tác chung				15		1.430.000.000			1.430.000.000	-				1.430.000.000	-	-	1.430.000.000	1.430.000.000		-	-
	Kinh phí thực hiện một số chế độ chi tiêu hoạt động của Đảng ủy các xã, phường theo quy định số 25-QĐ/TU ngày 21/7/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy				12		33.000.000			33.000.000	30.000.000			30.000.000	3.000.000	-	-	3.000.000	-		3.000.000	-
II	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC XÃ	820	340 - 361	1164286			3.734.411.660	2.999.874.900	363.536.760	371.000.000	3.378.308.990	2.944.401.870	62.907.120	371.000.000	356.102.670	43.587.730	300.629.640	-	307.512.030	-	48.590.640	-
A	CHI NGÂN SÁCH						3.384.226.020	2.999.874.900	13.351.120	371.000.000	3.328.752.990	2.944.401.870	13.351.120	371.000.000	55.473.030	43.587.730	-	-	6.882.390	-	48.590.640	-
II	Chi thường xuyên						3.384.226.020	2.999.874.900	13.351.120	371.000.000	3.328.752.990	2.944.401.870	13.351.120	371.000.000	55.473.030	43.587.730	-	-	6.882.390	-	48.590.640	-
	Quản lý hành chính						3.384.226.020	2.999.874.900	13.351.120	371.000.000	3.328.752.990	2.944.401.870	13.351.120	371.000.000	55.473.030	43.587.730	0	0	6.882.390	0	48.590.640	0
a	a) Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương		340 - 361		14		-								-	-	-	-				
b	b) Quỹ tiền thưởng		340 - 361		18		76.000.000	76.000.000		-	55.274.660	55.274.660		-	20.725.340	20.725.340	-	-			20.725.340	-
c	c) Kinh phí tư chủ		340 - 361		13		2.690.226.020	2.676.874.900	13.351.120	0	2.683.343.630	2.669.992.510	13.351.120	0	6.882.390	6.882.390	0	0	6.882.390	0	0	0
	- Lương và các khoản phụ cấp theo lương				13		1.564.432.020	1.551.080.900	13.351.120		1.605.606.000	1.592.254.880	13.351.120		(41.173.980)	(41.173.980)	-	-				
	- khoản chi khác theo quy định				13		147.106.000	147.106.000			137.645.030	137.645.030			9.460.970	9.460.970	-	-	6.882.390			
	- Kinh phí hoạt động không chuyển trách cấp xã, ở thôn bản , tổ dân phố theo NQ 69/2023/NQ - HĐND				13		978.688.000	978.688.000			940.092.600	940.092.600			38.595.400	38.595.400		-				
d	d) Kinh phí không tư chủ		340 - 361				618.000.000	247.000.000	0	371.000.000	590.134.700	219.134.700	0	371.000.000	27.865.300	15.980.000	0	0	0	0	27.865.300	0
	- Kinh phí đảm bảo giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội				12		20.000.000	20.000.000			4.020.000	4.020.000			15.980.000	15.980.000	-	-			15.980.000	-
	- Kinh phí đảm bảo thực hiện cuộc vận động của UBNDTTQ VN cấp xã theo Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh Lai Châu				12		45.000.000	45.000.000			44.734.700	44.734.700			265.300						265.300	-
	- Kinh phí hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận khu dân cư thực hiện Cuộc vận động và các phong trào được phát động ở địa phương theo Nghị quyết số 22/2018/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh Lai Châu				12		71.000.000	71.000.000			70.000.000	70.000.000			1.000.000						1.000.000	-
	- Khoản kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã theo Nghị quyết số 69/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu				12		50.000.000	50.000.000			49.980.000	49.980.000			20.000						20.000	-

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại khoản	Mã QHNS	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Tổng dự toán giao				Dự toán chi				Dự toán còn lại				Trong đó			
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Chuyển nguồn	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	- Kinh phí đảm bảo hoạt động của ban thanh tra nhân dân				12		10.000.000	10.000.000			-				10.000.000						10.000.000	-
	- Kinh phí hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ 22/2012/QĐ-UBND				12		51.000.000	51.000.000			50.400.000	50.400.000			600.000						600.000	-
	- Kinh phí tổ chức đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030				12		371.000.000			371.000.000	371.000.000			371.000.000	-							
B	VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU						350.185.640	-	350.185.640	-	49.556.000	-	49.556.000	-	300.629.640	-	300.629.640	-	300.629.640	-	-	-
II	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia						350.185.640	-	350.185.640	-	49.556.000	-	49.556.000	-	300.629.640	-	300.629.640	-	300.629.640	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (MCT 10518)						325.181.640	-	325.181.640	-	49.556.000	-	49.556.000	-	275.625.640	-	275.625.640	-	275.625.640			
a	Vốn sự nghiệp						325.181.640	-	325.181.640	-	49.556.000	-	49.556.000	-	275.625.640	-	275.625.640	-	275.625.640			
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	340 - 361			12	10518	325.181.640	-	325.181.640	-	49.556.000	-	49.556.000	-	275.625.640	-	275.625.640	-	275.625.640			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững (MCT 10477)						25.004.000	-	25.004.000	-	-	-	-	-	25.004.000	-	25.004.000	-	25.004.000	-	-	-
a	Vốn sự nghiệp						25.004.000	-	25.004.000	-	-	-	-	-	25.004.000	-	25.004.000	-	25.004.000	-	-	-
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá chương trình		280 - 338		12	10477	25.004.000		25.004.000		-		-		25.004.000	-	25.004.000	-	25.004.000			
III	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HCC	833	340 - 341	1164357			1.050.349.200	533.349.200	-	517.000.000	1.031.526.500	517.606.500	-	513.920.000	18.822.700	2.297.700	-	3.080.000	4.297.700	-	14.525.000	-
A	CHI NGÂN SÁCH						1.050.349.200	533.349.200	-	517.000.000	1.031.526.500	517.606.500	-	513.920.000	18.822.700	2.297.700	-	3.080.000	4.297.700	-	14.525.000	-
	Chi thường xuyên						1.050.349.200	533.349.200	-	517.000.000	1.031.526.500	517.606.500	-	513.920.000	18.822.700	2.297.700	-	3.080.000	4.297.700	-	14.525.000	-
	Quản lý hành chính						1.050.349.200	533.349.200	-	517.000.000	1.031.526.500	517.606.500	-	513.920.000	18.822.700	2.297.700	-	3.080.000	4.297.700	-	14.525.000	-
a	a) Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương		340 - 341		14		-								-	-	-	-				
b	b) Quỹ tiền thưởng		340 - 341		18		-								-	-	-	-				
c	c) Kinh phí tự chủ		340 - 341		13		437.349.200	437.349.200	0	0	435.051.500	435.051.500	0	0	2.297.700	2.297.700	0	-	0	2.297.700	0	0
	- Lương và các khoản phụ cấp theo lương						390.171.000	390.171.000			390.171.000	390.171.000			-	-	-	-				
	- khoản chi khác theo quy định						47.178.200	47.178.200			44.880.500	44.880.500			2.297.700	2.297.700	-	-	2.297.700		-	-
d	d) Kinh phí không tự chủ		340 - 341		12		613.000.000	96.000.000	0	517.000.000	596.475.000	82.555.000	0	513.920.000	16.525.000	0	0	3.080.000	2.000.000	0	14.525.000	0
	Kinh phí hỗ trợ công chức, viên chức người lao động làm việc tại bộ phận 1 cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ 24/2013/QĐ-UBND						58.000.000	58.000.000			44.555.000	44.555.000			13.445.000		-	-		13.445.000	-	
	Chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP						38.000.000	38.000.000			38.000.000	38.000.000			-							
	Kinh phí hỗ trợ công chức, viên chức người lao động làm việc tại bộ phận 1 cửa Trung tâm Phục vụ hành chính công và Kinh phí mua trang phục						17.000.000			17.000.000	15.000.000			15.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000			-
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, tài sản phục vụ hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công xã Năm Hàng						500.000.000			500.000.000	498.920.000			498.920.000	1.080.000		-	1.080.000			1.080.000	-
IV	VĂN PHÒNG HĐND - UBND	830		1164360			7.974.182.919	6.639.933.900	301.861.019	1.032.388.000	7.530.304.858	6.435.316.900	188.216.518	812.571.440	443.878.061	192.412.001	113.644.500	137.821.560	269.089.001	-	174.789.060	-
A	CHI NGÂN SÁCH						7.974.182.919	6.639.933.900	301.861.019	1.032.388.000	7.530.304.858	6.435.316.900	188.216.518	812.571.440	443.878.061	192.412.001	113.644.500	137.821.560	269.089.001	-	174.789.060	-
I	Chi thường xuyên						7.974.182.919	6.639.933.900	301.861.019	1.032.388.000	7.530.304.858	6.435.316.900	188.216.518	812.571.440	443.878.061	192.412.001	113.644.500	137.821.560	269.089.001	-	174.789.060	-
	Quản lý hành chính						7.974.182.919	6.639.933.900	301.861.019	1.032.388.000	7.530.304.858	6.435.316.900	188.216.518	812.571.440	443.878.061	192.412.001	113.644.500	137.821.560	269.089.001	-	174.789.060	-
	a) Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương						-			-	-	-			-	-	-	-	-			
	b) Quỹ tiền thưởng						-			-	-	-			-	-	-	-	-			
	c) Kinh phí tự chủ						-			-	-	-			-	-	-	-	-			
	Chi lương, các khoản đóng góp và chi thường xuyên khác (Bàn chi huy quân sự xã)		010 - 011		13	00000	5.530.940.919	5.097.989.900	166.861.019	266.090.000	5.399.247.918	5.048.291.900	166.861.018	184.095.000	131.693.001	131.693.001	-	-	131.693.001	-	-	-
	Chi lương, phụ cấp các khoản đóng góp, hợp đồng không chuyển trách ở thôn, bản và chi thường xuyên khác vận động		340 - 341		13	00000	4.931.174.019	4.513.511.800	163.659.019	254.003.200	4.849.179.018	4.513.511.800	163.659.018	172.008.200	81.995.001	81.995.001			81.995.001			
	Phụ cấp Lương, hợp đồng và các khoản phụ cấp		340 - 341		13	00000	150.000.000	150.000.000			100.302.000	100.302.000			49.698.000	49.698.000	-	-	49.698.000			
	d) Kinh phí không tự chủ				12	00000	2.443.242.000	1.541.944.000	135.000.000	766.298.000	2.131.056.940	1.387.025.000	21.355.500	628.476.440	312.185.060	60.719.000	113.644.500	137.821.560	137.396.000	0	174.789.060	0
	KP thực hiện NQ số 60/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ người đư phân công trực tiếp giúp đỡ người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã phường thị trấn		340 - 341		12	00000	4.000.000		4.000.000		-				4.000.000		4.000.000				4.000.000	-
	KP thực hiện NQ số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HDND tỉnh về thực hiện chính sách đối với người cai nghiện ma túy, giười giao nhiệm vụ hỗ trợ người nghiện		340 - 341		12	00000	78.000.000		78.000.000		-				78.000.000		78.000.000				78.000.000	-
	KP thực hiện NQ số 57/2017/NQ-HĐND ngày 09/05/2017 của HDND tỉnh mức chi hỗ trợ thời việc đối với công an viên do không tham gia lực lượng BVAN, TT ở cơ sở		340 - 341		12	00000	12.000.000		12.000.000		-				12.000.000		12.000.000				12.000.000	-
	KP thực hiện NQ số 21/2024 về hỗ trợ tiền đóng BHXH tự nguyện, BHYT cho người tham gia tổ bảo vệ AN, TT ở cơ sở		340 - 341		12	00000	19.000.000		19.000.000		9.355.500		9.355.500		9.644.500		9.644.500				9.644.500	-
	Phụ cấp đại biểu HĐND xã		340 - 341		12	00000	373.758.000	320.000.000		53.758.000	373.332.452	320.000.000		53.332.452	425.548	-	-	425.548			425.548	-
	Kinh phí hoạt động của HĐND xã		340 - 341		12	00000	227.230.000	100.000.000		127.230.000	227.230.000	100.000.000		127.230.000	0	-	-	-			0	-
	Kinh phí các ban của HĐND		340 - 341		12	00000	42.000.000	42.000.000			42.000.000	42.000.000			-	-	-	-			0	-
	Kinh phí hoạt động công tác đảng		340 - 341		12	00000	23.622.000	23.622.000			23.622.000	23.622.000			-	-	-	-			0	-
	Hội đồng giáo dục pháp luật		340 - 341		12	00000	16.000.000	16.000.000			16.000.000	16.000.000			-	-	-	-			0	-

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại khoản	Mã QHNS	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Tổng dự toán giao				Dự toán chi				Dự toán còn lại				Trong đó			
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Chuyển nguồn	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	- Kinh phí đặc thù: Xăng xe, tiếp khách, công tác phí, vật tư văn phòng, văn phòng phẩm, sửa chữa trang thiết bị, cước phí Internet, cước phí dịch vụ hội nghị truyền hình trực tuyến phục vụ hoạt động chung của Văn phòng HĐND - UBND và một số nhiệm vụ khác do Thường trực HĐND - UBND quyết định		340 - 341		12	00000	294.000.000	44.000.000		250.000.000	294.000.000	44.000.000		250.000.000	-	-	-				0	-
	- Kinh phí hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 30/9/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu		340 - 341		12	00000	28.000.000	28.000.000			28.000.000	28.000.000			-	-	-				0	-
	- Tu sách pháp luật		340 - 341		12		6.000.000	6.000.000			6.000.000										0	-
	- Kinh phí tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Lai Châu theo QĐ số 39/2017/QĐ-UBND		340 - 341		12		12.000.000	12.000.000			12.000.000										0	-
	- Kinh phí trung tâm hoạt động cộng đồng		340 - 341		12		45.000.000	45.000.000			45.000.000										0	-
	- Kinh phí dịch vụ hội nghị truyền hình trực tuyến		340 - 341		12	00000	60.000.000	60.000.000			60.000.000	28.800.000					-				0	-
	Chỉ độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP		340 - 341		12	00000	152.000.000	90.000.000		62.000.000	151.999.988	90.000.000		61.999.988	12	-	-	12			12	-
	KP thực hiện các chế độ, hỗ trợ cho dân quân tu vệ		010 - 011		12	00000	165.434.000	165.434.000			104.715.000	104.715.000	-		60.719.000	60.719.000	-	-			60.719.000	-
	Kinh phí hoạt động công tác Đảng của các tổ chức cơ sở đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành trung ương Đảng		340 - 351		12	00000	10.000.000		10.000.000		-				10.000.000		10.000.000	-			10.000.000	-
	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở sở		040 - 041		12	00000	655.198.000	589.888.000	12.000.000	53.310.000	655.198.000	589.888.000	12.000.000	53.310.000	-		-	-			0	-
	9. Chi an ninh - quốc phòng				12	00000															0	-
	Hỗ trợ KP khám, kiểm tra sức khỏe đăng ký nghĩa vụ quân sự		010 - 011		15	00000	25.000.000			25.000.000	8.084.000			8.084.000	16.916.000	-	-	16.916.000	16.916.000		0	-
	KP hỗ trợ thủ lao hàng tháng cho người được giao nhiệm vụ quản lý sau cai nghiện ma túy		040 - 041		15	00000	148.000.000			148.000.000	74.520.000			74.520.000	73.480.000	-	-	73.480.000	73.480.000		0	-
	KP đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người hoạt động không chuyên trách ở ban		370 - 374		15	00000	47.000.000			47.000.000	-				47.000.000	-	-	47.000.000	47.000.000		0	-
V	PHÒNG KINH TẾ						38.280.047.253	3.848.530.639	12.145.471.752	22.286.044.862	32.352.371.200	2.831.403.571	8.020.553.100	21.500.414.529	5.927.676.053	434.098.068	4.120.007.652	1.293.566.101	5.799.544.962	-	128.131.091	-
A	Chi thường xuyên						19.404.415.501	3.848.530.639	800.000.000	14.755.884.862	17.593.717.332	2.831.403.571	714.980.000	14.047.333.761	1.810.698.169	434.098.068	85.020.000	1.279.666.101	1.682.567.078	0	128.131.091	0
	I. Chi đầu tư phát triển						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	II. Chi Không thường xuyên						19.404.415.501	3.848.530.639	800.000.000	14.755.884.862	17.593.717.332	2.831.403.571	714.980.000	14.047.333.761	1.810.698.169	434.098.068	85.020.000	1.279.666.101	1.682.567.078	-	128.131.091	-
	I. Sự nghiệp kinh tế						14.107.144.348	3.291.359.486	800.000.000	10.015.784.862	13.979.013.257	2.274.232.418	714.980.000	10.989.800.839	128.131.091	434.098.068	85.020.000	-402.900.977	0	0	128.131.091	0
	I.1. Theo định mức % chi thường xuyên						14.107.144.348	3.291.359.486	800.000.000	10.015.784.862	13.979.013.257	2.274.232.418	714.980.000	10.989.800.839	128.131.091	434.098.068	85.020.000	(402.900.977)	-	-	128.131.091	-
	a) Sự nghiệp nông nghiệp, lâm nghiệp						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	b) Sự nghiệp giao thông	831	292	1164359	12	00000	2.019.733.486	1.719.733.486	-	300.000.000	1.991.247.418	1.120.132.418	-	871.115.000	28.486.068	16.572.068	-	-	-	-	28.486.068	-
	Duy tu, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường bộ và cầu treo dân sinh năm 2025						1.006.704.486	1.006.704.486			990.132.418	990.132.418			16.572.068	16.572.068	-	-			16.572.068	
	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng phát quang các tuyến đường do xã quản lý						130.000.000	130.000.000			130.000.000	130.000.000			-							-
	Khắc phục hậu quả thiên tai tuyến đường Huổi Mẩn - Nậm Chà- Cầu Pá Mỏ và công trình cơ sở hạ tầng khác						583.029.000	583.029.000			571.115.000			571.115.000	11.914.000						11.914.000	
	Kinh phí bảo vệ đất trồng lúa: Duy tu sửa chữa đường nội đồng Huổi Xi						300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	-							-
	c) Sự nghiệp thủy lợi						345.000.000	-	-	345.000.000	344.998.000	-	-	344.998.000	2.000	-	-	2.000	-	-	2.000	-
	KP bao vệ đất trồng lúa: Duy tu sửa chữa thủy lợi bản Giảng, Nậm Khao	831	283	1164359	12	00000	345.000.000			345.000.000	344.998.000			344.998.000	2.000	-	-	2.000			2.000	
	d) Sự nghiệp kinh tế khác						11.742.410.862	1.571.626.000	800.000.000	9.370.784.862	11.642.767.839	1.154.100.000	714.980.000	9.773.687.839	99.643.023	417.526.000	85.020.000	(402.902.977)	-	-	99.643.023	-
d.01	Nghành 261						863.884.000	863.884.000	-	-	861.633.977	-	-	861.633.977	2.250.023	863.884.000	-	(861.633.977)	-	-	2.250.023	-
	Kinh phí vệ sinh môi trường (sửa chữa rãnh thoát Tổng Pj)	831	261	1164359	12	00000	216.000.000	216.000.000			215.999.977			215.999.977	23	216.000.000	-	(215.999.977)			23	
	Hỗ trợ có mục tiêu: Kinh phí hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	831	261	1164359	12	00000	149.884.000	149.884.000			149.884.000			149.884.000	-	149.884.000	-	(149.884.000)				
	Chi sự nghiệp môi trường: Kinh phí thực hiện Nghị quyết 47/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu	831	261	1164359	12	00000	498.000.000	498.000.000			495.750.000			495.750.000	2.250.000	498.000.000	-	(495.750.000)			2.250.000	
d.03	Nghành 338						6.242.418.000	-	-	6.242.418.000	6.233.687.000	-	-	6.233.687.000	8.731.000	-	-	8.731.000	-	-	8.731.000	-
	Kinh phí thực hiện chương trình xóa nhà tạm nguồn Tiết kiệm 5% và bổ sung có mục tiêu	831	338	1164359	12	00000	5.040.000.000			5.040.000.000	5.040.000.000			5.040.000.000	-	-	-	-				
	Kinh phí thực hiện xóa nhà tạm nguồn tăng thu, Tiết kiệm chi	831	338	1164359	12	00000	1.170.000.000			1.170.000.000	1.170.000.000			1.170.000.000	-	-	-	-				
	Tiền định giá đất	831	338	1164359	12	00000	32.418.000			32.418.000	23.687.000			23.687.000	8.731.000	-	-	8.731.000			8.731.000	
d.043	Nghành 341						4.636.108.862	707.742.000	800.000.000	3.128.366.862	4.547.446.862	1.154.100.000	714.980.000	2.678.366.862	88.662.000	(446.358.000)	85.020.000	450.000.000	-	-	88.662.000	-
	KP các BCD thực hiện nhiệm vụ chuyên môn (Quản lý nhà nước)	831	341	1164359	12	00000	54.366.862			54.366.862	54.366.862			54.366.862	-	-	-	-				
	KP nâng cấp sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm trang thiết bị và 1 số nội dung cần thiết khác khi thực hiện chính quyền 2 cấp ; nâng cấp sửa chữa các hạng mục phụ trợ, khuôn viên trụ sở xã Mường Mỏ						800.000.000				800.000.000		714.980.000		85.020.000	-	85.020.000	-			85.020.000	
	Sự nghiệp thủy lợi: Khắc phục, sửa chữa công trình thủy lợi Nậm Xuân, xã Mường Mỏ (Nguồn cân đối NSDP)						450.000.000			450.000.000	449.998.000	449.998.000			2.000	(449.998.000)	-	450.000.000			2.000	
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác rà soát hộ nghèo (Quản lý nhà nước)						10.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000			-	-	-	-				
	Kinh phí nâng cấp, bảo trì, cải tạo các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn (Quản lý nhà nước)						104.000.000			104.000.000	104.000.000	-		104.000.000	-	-	-	-				
	Kinh phí phòng chống khắc phục hậu quả dịch bệnh động vật						63.120.000	63.120.000			63.120.000	63.120.000			-	-	-	-				
	Xây mới 42 nhà (33 nhà cho hộ nghèo, 9 nhà cho hộ cận nghèo)						2.520.000.000			2.520.000.000	2.520.000.000			2.520.000.000	-	-	-	-				

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại khoản	Mã QHNS	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Tổng dự toán giao				Dự toán chi				Dự toán còn lại				Trong đó			
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Chuyển nguồn	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp máy móc trang thiết bị cơ sở vật chất cần thiết để phục vụ làm việc, yêu cầu về chuyển đổi số, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính xã Mường Mỏ						500.000.000	500.000.000		-	496.360.000	496.360.000		-	3.640.000	3.640.000	-	-			3.640.000	
	Du tu sửa chữa sụt lún đường vào bản Mường Mỏ và hốt sạt sụt lún tuyến đường bản Hát Mè ra khu sản xuất						134.622.000	134.622.000			134.622.000	134.622.000			-	-	-	-				
	8. Quản lý hành chính						5.297.271.153	557.171.153	0	4.740.100.000	3.614.704.075	557.171.153	0	3.057.532.922	1.682.567.078	-	-	1.682.567.078	1.682.567.078			-
	a) Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện cải cách tiền lương						-				-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	b) Quỹ tiền thường theo nghị định 73						58.000.000	58.000.000			58.000.000	58.000.000			-	-	-	-	-			
	c) Kinh phí tự chủ						632.171.153	499.171.153	0	133.000.000	631.921.053	499.171.153	0	132.749.900	250.100	0	0	250.100	250.100	0	0	0
	- Lương và các khoản phụ cấp theo lương, các khoản chi thường xuyên	831	341	1164359	13	00000	632.171.153	499.171.153		133.000.000	631.921.053	499.171.153		132.749.900	250.100	-	-	250.100	250.100			
	- khoản chi khác theo quy định						-								-	-	-	-				
	d) Kinh phí không tự chủ						4.607.100.000	0	0	4.607.100.000	2.924.783.022	0	0	2.924.783.022	1.682.316.978	0	0	1.682.316.978	1.682.316.978	0	0	0
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính	831	312	1164359	15	00000	550.000.000			550.000.000	-			-	550.000.000	-	-	550.000.000	550.000.000			
	kinh phí thực hiện các chế độ chính sách và các nhiệm vụ phát sinh (Trong đó)			1164359			-				-				-	-	-	-				
	Hỗ trợ KP mua sắm trang thiết bị hạ tầng truyền thông phục vụ kết nối hệ thống thông tin ngành tài chính	831	341	1164359	15	00000	100.000.000			100.000.000	-				100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000			
	Hỗ trợ KP đảm bảo cơ sở, vật chất, các nhu cầu thiết yếu, phục vụ trực tiếp việc tổ chức vận hành của đơn vị hành chính cấp xã	831	341	1164359	15	00000	68.000.000			68.000.000	-				68.000.000	-	-	68.000.000	68.000.000			
	KP thực hiện Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 22/3/2021 (Hỗ trợ làm chuông trại)	831	341	1164359	15	00000	300.000.000			300.000.000	300.000.000			300.000.000	-	-	-	-				
	Sửa chữa, cải tạo mở rộng trụ sở và các hạng mục công trình đáp ứng nhu cầu làm việc phục vụ, sắp xếp, tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính xã Mường Mỏ, từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu cho NSDP năm 2025	831	341	1164359	15	00000	1.350.000.000			1.350.000.000	1.275.943.022			1.275.943.022	74.056.978	-	-	74.056.978	74.056.978			
	Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp máy móc trang thiết bị cần thiết phục vụ nhu cầu làm việc của cán bộ, công chức nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy hành chính xã Mường Mỏ	831	341	1164359	15	00000	650.000.000			650.000.000	644.740.000			644.740.000	5.260.000	-	-	5.260.000	5.260.000			
	Kinh phí quy hoạch nông thôn (Bao gồm quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết)	831		1164359			-				-				-	-	-	-				
	Quy hoạch chung xã Mường Mỏ (Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025)	831	341	1164359	15	00000	590.000.000			590.000.000	-				590.000.000	-	-	590.000.000	590.000.000			
	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã và điểm dân cư nông thôn (Từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025)	831	341	1164359	15	00000	295.000.000			295.000.000	-				295.000.000	-	-	295.000.000	295.000.000			-
	Kinh phí hỗ trợ 02/9/2025	831	398	1164359	25	00000	704.100.000			704.100.000	704.100.000			704.100.000	-	-	-	-				-
B	VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU						18.875.631.752	-	11.345.471.752	7.530.160.000	14.758.653.868	-	7.305.573.100	7.453.080.768	4.116.977.884	-	4.034.987.652	13.900.000	4.116.977.884	-	-	-
I	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia						18.875.631.752	-	11.345.471.752	7.530.160.000	14.758.653.868	-	7.305.573.100	7.453.080.768	4.116.977.884	-	4.034.987.652	13.900.000	4.116.977.884	-	-	-
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 2021-2025 (MCT 10470)						4.974.347.502	-	3.138.127.502	1.836.220.000	4.643.664.000	-	2.817.444.000	1.826.220.000	330.683.502	-	320.683.502	10.000.000	330.683.502			
1.1	Vốn sự nghiệp						4.974.347.502	-	3.138.127.502	1.836.220.000	4.643.664.000	-	2.817.444.000	1.826.220.000	330.683.502	-	320.683.502	10.000.000	330.683.502	-	-	-
a)	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	831		1164359	12	10471	965.052.650	-	218.832.650	746.220.000	746.220.000	-	-	746.220.000	218.832.650	-	218.832.650	-	218.832.650			-
-	Tiểu dự án 1: Duy tu, bảo dưỡng công trình	831		1164359			965.052.650	-	218.832.650	746.220.000	746.220.000	-	-	746.220.000	218.832.650	-	218.832.650	-	218.832.650	-	-	-
	Duy tu bảo dưỡng nước sinh hoạt bản Tầng Ngá	831	311	1164359	12	10471	236.000		236.000	-	-	-	-	236.000	-	-	236.000	-	236.000			
	Sửa chữa đường vào khu dân cư điểm Nậm Phìn Nọi	831	292	1164359	12	10471	139.848.250		139.848.250		-			139.848.250	-	-	139.848.250	-	139.848.250			
	Sửa chữa đường xuống bến đò bản Nậm Hải	831	292	1164359	12	10471	78.748.400		78.748.400		-			78.748.400	-	-	78.748.400	-	78.748.400			
	Du tu bảo dưỡng nước sinh hoạt Hát Mè	831	311	1164359	12	10471	250.000.000		250.000.000		250.000.000			250.000.000	-	-	-	-				
	Du tu, bảo dưỡng công trình Thủy lợi Huổi Đạo	831	311	1164359	12	10471	198.090.000		198.090.000		198.090.000			198.090.000	-	-	-	-				
	Rãnh thoát nước bản Nậm Chà	831	311	1164359	12	10471	298.130.000		298.130.000		298.130.000			298.130.000	-	-	-	-				
b)	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	831		1164359			2.463.294.852	-	2.463.294.852	-	2.399.444.000	-	2.399.444.000	-	63.850.852	-	63.850.852	-	63.850.852	-	-	-
	Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (Kinh phí chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (QĐ số 473/QDD-UBND ngày 24/11/2025)	831	341	1164359	12	10472	42.975.426		42.975.426	-	-		-		42.975.426		42.975.426	-	42.975.426			-
	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc (chăn nuôi bò sinh sản địa phương) Cho nhóm cộng đồng bản Nậm Hải	831	281	1164359	12	10472	8.330.000		8.330.000		4.318.000		4.318.000		4.012.000	-	4.012.000	-	4.012.000			
	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc (chăn nuôi bò sinh sản địa phương) Cho nhóm cộng đồng bản Tổng Pít	831	281	1164359	12	10472	8.070.964		8.070.964		4.910.000		4.910.000		3.160.964	-	3.160.964	-	3.160.964			
	Hỗ trợ phát triển sản xuất (chăn nuôi dê sinh sản tại địa phương) cho cộng đồng bản Hát Mè, xã Mường Mỏ	831	281	1164359	12	10472	482.640.000		482.640.000		480.937.000		480.937.000		1.703.000	-	1.703.000	-	1.703.000			
	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc (chăn nuôi bò sinh sản địa phương) Cho nhóm cộng đồng bản Nậm Khao	831	281	1164359	12	10472	217.500.000		217.500.000		216.000.000		216.000.000		1.500.000	-	1.500.000	-	1.500.000			
	Dự án hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc (chăn nuôi bò sinh sản địa phương) cho cộng đồng bản Tổng Pít, xã Mường Mỏ	831	281	1164359	12	10472	847.583.000		847.583.000		846.292.000		846.292.000		1.291.000	-	1.291.000	-	1.291.000			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại khoản	Mã QHNS	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Tổng dự toán giao				Dự toán chi				Dự toán còn lại				Trong đó			
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Chuyển nguồn	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Hỗ trợ phát triển sản xuất (chăn nuôi Trâu sinh sản tại địa phương) cho cộng đồng bản Hát Mé, xã Mường Mỏ	831	281	1164359	12	10472	848.195.462		848.195.462		846.987.000		846.987.000		1.208.462	-	1.208.462	-	1.208.462			
	Hỗ trợ phát triển sản xuất (chăn nuôi Trâu sinh sản tại địa phương) cho cộng đồng bản Táng Ngá, xã Nậm Chá (KP năm trước chuyển sang)	831	281	1164359	12	10472	8.000.000		8.000.000		-				8.000.000	-	8.000.000	-	8.000.000			
c)	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	831	338	1164359	12	10473	456.000.000	-	456.000.000	-	418.000.000	-	418.000.000	-	38.000.000	-	38.000.000	-	38.000.000			
*	Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp						456.000.000	-	456.000.000	-	418.000.000	-	418.000.000	-	38.000.000	-	38.000.000	-	38.000.000			-
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Xã Nậm Chá cũ)						456.000.000		456.000.000		418.000.000		418.000.000		38.000.000	-	38.000.000	-	38.000.000			
e)	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo (Lâm mới 89 nhà, sửa chữa 56 nhà)	831	338	1164359	12	10475	1.080.000.000	-	-	1.080.000.000	1.080.000.000	-	-	1.080.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xây mới (Xã Mường Mỏ cũ)						600.000.000				600.000.000				600.000.000	-	-	-	-			
	Sửa chữa(Xã Mường Mỏ cũ)						100.000.000				100.000.000				100.000.000	-	-	-	-			
	Xây mới (Xã Nậm Chá cũ)						360.000.000				360.000.000				360.000.000	-	-	-	-			
	Sửa chữa (Xã Nậm Chá cũ)						20.000.000				20.000.000				20.000.000	-	-	-	-			
f)	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều						-				-				-	-	-	-	-			-
g	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	831	338	1164359	12	10477	10.000.000	-	-	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000			-
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá						10.000.000			10.000.000	-				10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000			
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (MCT 10490)						808.448.000	-	207.448.000	601.000.000	765.229.100	-	168.129.100	597.100.000	43.218.900	-	39.318.900	3.900.000	43.218.900			-
a)	Vốn sự nghiệp						808.448.000	-	207.448.000	601.000.000	765.229.100	-	168.129.100	597.100.000	43.218.900	-	39.318.900	3.900.000	43.218.900	-	-	-
*	Nội dung thành phần số 1:	831	338	1164359	12	10491	10.448.000	-	10.448.000	-	-	-	-	-	10.448.000	-	10.448.000	-	10.448.000	-	-	-
	Nội dung 1: Lập quy hoạch chung xây dựng xã NTM Xã Mường Mỏ						10.448.000		10.448.000		-				10.448.000	-	10.448.000	-	10.448.000			
*	Nội dung thành phần số 6:	831	312	1164359	12	10496	401.000.000	-	-	401.000.000	401.000.000	-	-	401.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn gắn với các hoạt động cộng đồng (Nâng cấp khu thể thao trung tâm xã)						401.000.000			401.000.000	401.000.000			401.000.000	-	-	-	-	-			
*	Nội dung thành phần số 7:				12	10497	377.000.000	-	177.000.000	200.000.000	364.229.100	-	168.129.100	196.100.000	12.770.900	-	8.870.900	3.900.000	12.770.900	-	-	-
-	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp.	831	312	1164359	12	10497	200.000.000			200.000.000	196.100.000			196.100.000	3.900.000	-	-	3.900.000	3.900.000			
	Nội dung 5: Phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch	831	278	1164359	12	10497	177.000.000			177.000.000	168.129.100		168.129.100	8.870.900	-	8.870.900	-	8.870.900				
*	Nội dung thành phần số 11:	831	341	1164359	12	10502	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000	-	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-
	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kế quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình; (Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình)						20.000.000		20.000.000		-				20.000.000	-	20.000.000	-	20.000.000			
b)	Vốn đầu tư						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (MCT 10510)						13.092.836.250	-	7.999.896.250	5.092.940.000	9.349.760.768	-	4.320.000.000	5.029.760.768	3.743.075.482	-	3.674.985.250	-	3.743.075.482	-	-	-
3.1	Vốn sự nghiệp						13.092.836.250	-	7.999.896.250	5.092.940.000	9.349.760.768	-	4.320.000.000	5.029.760.768	3.743.075.482	-	3.674.985.250	-	3.743.075.482	-	-	-
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b)	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Nội dung 5. Các hoạt động kinh tế						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c)	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	831	282	1164359	12	10513	5.986.985.250	-	5.986.985.250	-	2.349.000.000	-	2.349.000.000	-	3.637.985.250	-	3.637.985.250	-	3.637.985.250	-	-	-
*	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân						5.986.985.250	-	5.986.985.250	-	2.349.000.000	-	2.349.000.000	-	3.637.985.250	-	3.637.985.250	-	3.637.985.250	-		-
	Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng thế mạnh của từng vùng, miền...						5.986.985.250		5.986.985.250		2.349.000.000		2.349.000.000		3.637.985.250	-	3.637.985.250	-	3.637.985.250			
d)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	831		1164359	12	10514	5.097.851.000		4.911.000	5.092.940.000	5.029.760.768	-	-	5.029.760.768	68.090.232	-	-	-	68.090.232	-	-	#REF!
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu (Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn)	831		1164359	12	10514	5.097.851.000	-	4.911.000	5.092.940.000	5.029.760.768	-	-	5.029.760.768	68.090.232	-	-	-	68.090.232	-	-	#REF!
+	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hoá bản Nậm Khao	831	161	1164359	12	10514	340.000.000			340.000.000	339.999.290	-	-	339.999.290	710	-	-		710			#REF!
	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hoá bản Cang	831	161	1164359	12	10514	460.000.000			460.000.000	459.999.894			459.999.894	106				106			
	Duy tu, bảo dưỡng nhà văn hoá bản Giảng	831	161	1164359	12	10514	450.000.000			450.000.000	449.998.584			449.998.584	1.416				1.416			
	Duy tu, sửa chữa đường nội bản Táng Ngá	831	292	1164359	12	10514	2.745.000		2.745.000	-	-			-	2.745.000				2.745.000			
	Duy tu, bảo dưỡng đường nội bản Huổi Sỏ	831	292	1164359	12	10514	850.000.000			850.000.000	822.440.000			822.440.000	27.560.000				27.560.000			
	Duy tu, bảo dưỡng đường nội bản Bàn Cang	831	292	1164359	12	10514	930.000.000			930.000.000	900.115.000			900.115.000	29.885.000				29.885.000			
	Duy tu, bảo dưỡng đường lên trường mầm non và THCS bản Nậm Chá	831	292	1164359	12	10514	350.000.000			350.000.000	349.498.000			349.498.000	502.000				502.000			

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại khoản	Mã QHNS	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Tổng dự toán giao				Dự toán chi				Dự toán còn lại				Trong đó			
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Chuyển nguồn	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Duy tu, bảo dưỡng đường vào nhà văn hoá bán Tổng Pít	831	292	1164359	12	10514	330.000.000			330.000.000	329.499.000			329.499.000	501.000				501.000			
	Duy tu, bảo dưỡng đường NSH bán Hát Mè	831	311	1164359	12	10514	2.166.000		2.166.000	-	-			-	2.166.000				2.166.000			
	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất điểm trường Hát Mè - Trường Mầm non Mường Mỏ	831	338	1164359	12	10514	473.000.000			473.000.000	468.272.000			468.272.000	4.728.000				4.728.000			
	Duy tu, bảo dưỡng nước sinh hoạt bán Huổi Mẩn	831	338	1164359	12	10514				349.940.000	349.939.000				1.000				1.000			
	Duy tu, bảo dưỡng cơ sở vật chất điểm trường bán Giảng - Trường Mầm non Mường Mỏ	831	338	1164359	12	10514	560.000.000			560.000.000	560.000.000			560.000.000	-				-			
h)	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	831	341	1164359	12	10519	2.008.000.000	-	2.008.000.000	-	1.971.000.000	-	1.971.000.000	-	37.000.000	-	37.000.000	-	37.000.000	-	-	-
*	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc) “Chăn nuôi Trâu sinh sản địa phương”	831	341	1164359	12	10519	2.008.000.000	-	2.008.000.000	-	1.971.000.000	-	1.971.000.000	-	37.000.000	-	37.000.000	-	37.000.000	-	-	-
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia súc) “Chăn nuôi Trâu sinh sản địa phương”						2.008.000.000		2.008.000.000		1.971.000.000		1.971.000.000		37.000.000	-	37.000.000	-	37.000.000			-
VI	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI						15.315.714.180	8.545.678.380	849.382.400	5.920.653.400	12.818.474.871	7.216.453.875	76.146.000	5.525.874.996	2.497.239.309	1.009.224.505	773.236.400	714.778.404	1.789.562.904	-	707.676.405	-
A	Chi thường xuyên						13.215.874.180	8.045.678.380	439.382.400	4.730.813.400	11.252.154.875	7.139.406.875	76.146.000	4.036.602.000	1.963.719.305	586.271.505	363.236.400	1.014.211.400	1.256.042.900	0	707.676.405	0
	Quản lý hành chính						13.215.874.180	8.045.678.380	439.382.400	4.730.813.400	11.252.154.875	7.139.406.875	76.146.000	4.036.602.000	1.963.719.305	586.271.505	363.236.400	1.014.211.400	1.256.042.900	-	707.676.405	-
	a) Kinh phí tiết kiệm 10% chi TX thực hiện các cách tiền lương						-				-		-		-	-	-	-	-			
	b) Chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định 73/2024/NĐ-CP	832	341	1164358	18	00000	44.000.000	39.000.000		5.000.000	39.000.000	39.000.000			5.000.000	-	-	5.000.000	-		5.000.000	
	c) Kinh phí tư chủ						416.735.900	736.735.900	0	-320.000.000	416.613.000	416.613.000	0	-	122.900	122.900	0	0	122.900	0	0	0
	- Lương và các khoản phụ cấp theo lương, các khoản chi thường xuyên	832	341	1164358	13	00000	416.735.900	736.735.900		(320.000.000)	416.613.000	416.613.000		-	122.900	122.900	-	-	122.900			
	- khoản chi khác theo quy định						-				-			-	-	-	-	-				
	d) Kinh phí không tư chủ						12.755.138.280	7.269.942.480	439.382.400	5.045.813.400	10.796.541.875	6.683.793.875	76.146.000	4.036.602.000	1.958.596.405	586.148.605	363.236.400	1.009.211.400	1.255.920.000	0	702.676.405	0
	Kinh phí thăm hỏi tăng quà nhân dịp kỷ niệm 78 năm ngày thương binh liệt sĩ 27/7/2025	832	341	1164358	15	00000	16.000.000			16.000.000	-				16.000.000	-	-	16.000.000	16.000.000			
	Tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP và hỗ trợ kinh phí thực hiện luật thi đua khen thưởng	832	341	1164358	15	00000	60.000.000			60.000.000	28.080.000			28.080.000	31.920.000	-	-	31.920.000	31.920.000			
	Kinh phí nghỉ việc cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã (17 người)						2.332.110.000			2.332.110.000	2.332.110.000			2.332.110.000	-	-	-	-	-			
	Kinh phí bồi hiểm cho người có công	832	371	1164358	15	00000	116.000.000			116.000.000	-			-	116.000.000	-	-	116.000.000	116.000.000			
	Trợ cấp hưu trí theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025	832	374	1164358	15	00000	303.000.000			303.000.000	-			-	303.000.000	-	-	303.000.000	303.000.000			
	Chính sách bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	832	398	1164358	15	00000	404.000.000			404.000.000	-			-	404.000.000	-	-	404.000.000	404.000.000			
	Kinh phí bảo hiểm cho đối tượng bảo trợ xã hội	832	398	1164358	15	00000	89.000.000			89.000.000	-			-	89.000.000	-	-	89.000.000	89.000.000			
	Kinh phí mai táng phí (các đối tượng bảo trợ và các đối tượng chính sách)	832	398	1164358	15	00000	281.000.000			281.000.000	-			-	281.000.000	-	-	281.000.000	281.000.000			
	Chính sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	832	398	1164358	15	00000	15.000.000			15.000.000	-			-	15.000.000	-	-	15.000.000	15.000.000			
	Mã ngành 161						125.000.000	125.000.000	-	-	125.000.000	125.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động đội văn nghệ thôn, bản theo kết luận 224-KL/TU ngày 18/10/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh	832	161	1164358	12	00000	45.000.000	45.000.000			45.000.000	45.000.000			-	-	-	-	-			
	Kinh phí thực hiện Nghị Quyết số 04/CQ/TU ngày 17/02/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh Lai Châu Nghị quyết số 59/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	832	161	1164358	12	00000	80.000.000	80.000.000			80.000.000	80.000.000			-	-	-	-	-			
	Mã ngành 341 (Không tự chủ QLNN)						645.584.040	500.584.040	384.708.600	(239.708.600)	194.579.500	103.433.500	76.146.000	15.000.000	451.004.540	397.150.540	308.562.600	(254.708.600)	-	-	451.004.540	-
	- Kinh phí quản lý đối tượng bảo trợ xã hội	832	341	1164358	12	00000	7.875.440	7.875.440			2.937.500	2.937.500			4.937.940	4.937.940	-	-	-		4.937.940	
	- Kinh phí xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư theo Nghị quyết số 67/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu	832	341	1164358	12	00000	28.000.000	28.000.000			22.500.000	22.500.000			5.500.000	5.500.000	-	-	-		5.500.000	
	- Kinh phí thăm hỏi, tặng quà người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	832	341	1164358	12	00000	15.000.000	15.000.000			5.000.000	5.000.000			10.000.000	10.000.000	-	-	-		10.000.000	
	- Kinh phí duy trì trang thông tin điện tử	832	341	1164358	12	00000	20.000.000	20.000.000			13.101.000	13.101.000			6.899.000	6.899.000	-	-	-		6.899.000	
	- Kinh phí hỗ trợ các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao	832	341	1164358	12	00000	60.000.000	60.000.000			59.895.000	59.895.000			105.000	105.000	-	-	-		105.000	
	KP thực hiện chính sách mai táng cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2025-2030 theo NQ số 53	832	341	1164358	12	00000	130.000.000			130.000.000	15.000.000			15.000.000	115.000.000	-	-	115.000.000	-		115.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ đua khen thưởng	832	341	1164358	12	00000	324.708.600	324.708.600	324.708.600	(324.708.600)	16.146.000	-	16.146.000		308.562.600	324.708.600	308.562.600	(324.708.600)	-		308.562.600	
	Kinh phí duy trì hoạt động đội văn nghệ quần chúng thôn, bản, tổ dân phố	832	341	1164358	12	00000	-	45.000.000		(45.000.000)	-			-	45.000.000	-	-	(45.000.000)	-			
	KP hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ	832	341	1164358	12	00000	60.000.000		60.000.000		60.000.000		60.000.000		-	-	-	-	-			
	Mã ngành 398 nguồn 12						2.429.691.240	2.375.017.440	54.673.800	-	2.186.019.375	2.186.019.375	-	-	243.671.865	188.998.065	54.673.800	-	-	-	243.671.865	-
	- Kinh phí chi trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 68/2024/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	832	398	1164358	12	00000	39.462.240	39.462.240			-				39.462.240	39.462.240	-	-	-		39.462.240	

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại khoản	Mã QHNS	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Tổng dự toán giao				Dự toán chi				Dự toán còn lại				Trong đó			
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Chuyển nguồn	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ; nd 176 Mai táng phí cho các đối tượng thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương; Kinh phí cấp thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội, người có công với Cách mạng	832	398	1164358	12	00000	1.708.167.480	1.708.167.480			1.646.635.400	1.646.635.400			61.532.080	61.532.080	-	-	-		61.532.080	
	- Kinh phí thực hiện chính sách tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	832	398	1164358	12	00000	461.061.520	406.387.720	54.673.800		405.498.300	405.498.300			55.563.220	889.420	54.673.800	-			55.563.220	
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo NQ số 08/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Lai Châu	832	398	1164358	12	00000	29.000.000	29.000.000			26.450.000	26.450.000			2.550.000	2.550.000	-	-			2.550.000	
	- Kinh phí thăm hỏi các đối tượng chính sách	832	398	1164358	12	00000	32.000.000	32.000.000			32.000.000	32.000.000			-	-	-	-				
	- Kinh phí thực hiện các hoạt động cứu trợ xã hội, đảm bảo xã hội khác	832	398	1164358	12	00000	160.000.000	160.000.000			75.435.675	75.435.675			84.564.325	84.564.325	-	-			84.564.325	
	Chi thực hiện chế độ 178	832	341	1164358	23	00000	5.746.246.000	4.228.434.000		1.517.812.000	5.746.246.000	4.228.434.000		1.517.812.000	-	-	-	-				
	Thuế phương tiện vận chuyển giao hỗ trợ cho học sinh từ trung tâm xã đến các trường học tại bản Nậm Chá	832	098	1164358	12	00000	40.907.000	40.907.000			40.907.000	40.907.000			-	-	-	-				
	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và tết Nguyên đán Bình Ngo năm 2026 đối với người lưu tri xã hội và bảo trợ xã hội (Nguồn tăng thu tiết kiệm chi 2024 chuyển nguồn sang 2025)	832	371	1164358	26	00000	7.200.000			7.200.000	7.200.000			7.200.000	-	-	-	-				
	Kinh phí tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và tết Nguyên đán Bình Ngo năm 2026 đối với người lưu tri xã hội và bảo trợ xã hội (TU bổ sung có mục tiêu)	832	398	1164358	26	00000	144.400.000			144.400.000	136.400.000			136.400.000	8.000.000	-	-	8.000.000			8.000.000	
B	VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU						2.099.840.000	500.000.000	410.000.000	1.189.840.000	1.566.319.996	77.047.000	-	1.489.272.996	533.520.004	422.953.000	410.000.000	(299.432.996)	533.520.004	-	-	-
I	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia						2.099.840.000	500.000.000	410.000.000	1.189.840.000	1.566.319.996	77.047.000	-	1.489.272.996	533.520.004	422.953.000	410.000.000	(299.432.996)	533.520.004	-	-	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (MCT 105/10)						2.099.840.000	500.000.000	410.000.000	1.189.840.000	1.566.319.996	77.047.000	-	1.489.272.996	533.520.004	422.953.000	410.000.000	(299.432.996)	533.520.004	-	-	-
3.1	Vốn sự nghiệp						2.099.840.000	500.000.000	410.000.000	1.189.840.000	1.566.319.996	77.047.000	-	1.489.272.996	533.520.004	422.953.000	410.000.000	(299.432.996)	533.520.004	-	-	-
a)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						45.000.000	-	-	45.000.000	45.000.000	-	-	45.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
*	ĐAI: hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán cho 15 hộ dân tại các bản Huổi Sô, Huổi Dao xã Mùông Mố	832	311	1164358	12	10511	45.000.000	-	-	45.000.000	45.000.000	-	-	45.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
a)	Dự án 5: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt						1.032.840.000	100.000.000	-	932.840.000	996.587.000	77.047.000	-	919.540.000	36.253.000	22.953.000	-	13.300.000	36.253.000	-	-	-
*	Tiểu dự án 1: Đồi mới hoạt động, cùng có phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.						923.000.000	-	-	923.000.000	909.700.000	-	-	909.700.000	13.300.000	-	-	13.300.000	13.300.000			-
	Đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị cho các trường PTDT Nt, BT, có học sinh BT	832	341	1164358	12	10515	923.000.000			923.000.000	909.700.000			909.700.000	13.300.000	-	-	13.300.000	13.300.000			
*	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi						109.840.000	100.000.000	-	9.840.000	86.887.000	77.047.000	-	9.840.000	22.953.000	22.953.000	-	-	22.953.000	-	-	-
	Mô lập đào tạo nghề nông nghiệp dưới 3 tháng (mùi và phòng trị bệnh cho trâu bò, 30 học viên)	832	098	1164358	12	10515	53.510.000	50.000.000		3.510.000	49.340.000	45.830.000		3.510.000	4.170.000	4.170.000	-	-	4.170.000			
	Mô lập, mùi và phòng trị bệnh cho trâu bò	832	098	1164358	12	10515	56.330.000	50.000.000		6.330.000	37.547.000	31.217.000		6.330.000	18.783.000	18.783.000	-	-	18.783.000			
b)	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						383.000.000	-	-	383.000.000	296.667.000	-	-	296.667.000	86.333.000	-	-	86.333.000	86.333.000			-
*							383.000.000		-	383.000.000	296.667.000	-	-	296.667.000	86.333.000	-	-	86.333.000	86.333.000			-
	Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số	832	161	1164358	12	10515	383.000.000			383.000.000	296.667.000	0		296.667.000	86.333.000	-	-	86.333.000	86.333.000			
c)	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						520.000.000	400.000.000	410.000.000	(290.000.000)	109.999.996	-	-	109.999.996	410.000.004	400.000.000	410.000.000	(399.999.996)	410.000.004	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù						400.000.000	400.000.000	400.000.000	(400.000.000)	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000	-	-	-
	Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống đặc sắc cho đồng bào dân tộc Mảng, Cống	832	161	1164358	12	10515	400.000.000	400.000.000	400.000.000	(400.000.000)	-	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000	(400.000.000)	400.000.000			
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN						120.000.000	-	10.000.000	110.000.000	109.999.996	-	-	109.999.996	10.000.004	-	10.000.000	4	10.000.004	-	-	-
	Tổ chức hội nghị lồng ghép nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	832	341	1164358	12	10515	120.000.000	-	10.000.000	110.000.000	109.999.996	-	-	109.999.996	-	-	10.000.000	4	-	-	-	-
h)	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra giám sát, đánh giá và tổ chức thực hiện chương trình						119.000.000	-	-	119.000.000	118.066.000	-	-	118.066.000	934.000	-	-	934.000	934.000	-	-	-
*	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số						119.000.000	-	-	119.000.000	118.066.000	-	-	118.066.000	934.000	-	-	934.000	934.000	-	-	-
*	Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	832	341	1164358	12	10521	119.000.000			119.000.000	118.066.000		-	118.066.000	934.000	-	-	934.000	934.000			-

STT	Nội dung	Mã chương	Mã Loại khoản	Mã QHNS	Mã nguồn	Mã CTMTQG	Tổng dự toán giao				Dự toán chi				Dự toán còn lại				Trong đó			
							Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Tổng cộng	Đầu năm	Chuyển năm trước sang	Điều chỉnh bổ sung	Chuyển nguồn	Chuyển nguồn tạm ứng	Nộp trả NS cấp trên	Kết dư
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
VII	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI						219.000.000	-	-	219.000.000	185.183.000	-	-	185.183.000	33.817.000	-	-	33.817.000	33.817.000	-	-	-
A	Chi thường xuyên						219.000.000	-	-	219.000.000	185.183.000	-	-	185.183.000	33.817.000	-	-	33.817.000	33.817.000	-	-	-
1	Hỗ trợ có mục tiêu (KP chi đảm bảo xã hội)						219.000.000	-	-	219.000.000	185.183.000	-	-	185.183.000	33.817.000	-	-	33.817.000	33.817.000	-	-	-
a	Kinh phí không tự chủ						219.000.000	0	0	219.000.000	185.183.000	0	0	185.183.000	33.817.000	0	0	33.817.000	33.817.000	0	0	0
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	832	371	1164358	17	00000	185.000.000			185.000.000	184.130.000			184.130.000	870.000	-	-	870.000	870.000			
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	832	371	1164358	29	00000	27.000.000			27.000.000	1.053.000			1.053.000	25.947.000	-	-	25.947.000	25.947.000			
	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách	832	133	1164358	29	00000	7.000.000			7.000.000	-			-	7.000.000	-	-	7.000.000	7.000.000			
VIII	UBND XÃ MƯỜNG MỎ						2.041.939.000	1.827.000.000	263.399.000	(48.460.000)	1.809.630.000	1.741.714.000	39.783.000	28.133.000	232.309.000	85.286.000	223.616.000	(76.593.000)	232.309.000	-	-	-
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025						116.798.000	75.000.000	116.798.000	(75.000.000)	-	-	-	-	116.798.000	75.000.000	116.798.000	(75.000.000)	116.798.000	-	-	-
	Vốn đầu tư						116.798.000	75.000.000	116.798.000	(75.000.000)	-	-	-	-	116.798.000	75.000.000	116.798.000	(75.000.000)	116.798.000	-	-	-
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo						116.798.000	75.000.000	116.798.000	(75.000.000)	-	-	-	-	116.798.000	75.000.000	116.798.000	(75.000.000)	116.798.000	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo						116.798.000	75.000.000	116.798.000	(75.000.000)	-	-	-	-	116.798.000	75.000.000	116.798.000	(75.000.000)	116.798.000	-	-	-
	Đường nội đồng bản Nậm Hải (ĐT năm trước chuyển sang)	800	280 - 292	8046749	43	10471	85.090.000	75.000.000	85.090.000	-75.000.000	-				85.090.000	75.000.000	85.090.000	(75.000.000)	85.090.000		-	-
	Đường nội đồng Năm Mỏ (ĐT năm trước chuyển sang)	800	280 - 292	8000105	43	10471	31.708.000		31.708.000		-				31.708.000	-	31.708.000	-	31.708.000		-	-
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025						384.051.000	252.000.000	135.201.000	(3.150.000)	282.023.000	242.240.000	39.783.000	-	102.028.000	9.760.000	95.418.000	(3.150.000)	102.028.000	-	-	-
2	Vốn đầu tư						384.051.000	252.000.000	135.201.000	(3.150.000)	282.023.000	242.240.000	39.783.000	-	102.028.000	9.760.000	95.418.000	(3.150.000)	102.028.000	-	-	-
	Nội dung thành phần số 1: Nội dung số 1: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các đề án, kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh						332.284.000	252.000.000	83.434.000	(3.150.000)	242.240.000	242.240.000	-	-	90.044.000	9.760.000	83.434.000	(3.150.000)	90.044.000	-	-	-
	Khu xử lý rác trung tâm xã Mường Mỏ (ĐT năm trước chuyển sang)	800	280 - 261	7987009	43	10492	83.434.000		83.434.000		-				83.434.000	-	83.434.000	-	83.434.000		-	-
	Đường giao thông xuống bến đò bản Cang giai đoạn 2		280 - 292	8117878	43	10492	248.850.000	252.000.000		(3.150.000)	242.240.000	242.240.000			6.610.000	9.760.000	-	(3.150.000)	6.610.000		-	-
	Nội dung thành phần số 2: Nội dung số 1: Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn xã, hạ tầng giao thông kết nối liên xã, liên huyện						51.767.000	-	51.767.000	-	39.783.000	-	39.783.000	-	11.984.000	-	11.984.000	-	11.984.000	-	-	-
	Làm đường giao thông và mặt bằng nghĩa địa bản Nậm Khao (ĐT năm trước chuyển sang)	800	280 - 292	8046748	43		51.767.000		51.767.000		39.783.000		39.783.000		11.984.000	-	11.984.000	-	11.984.000		-	-
	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						1.541.090.000	1.500.000.000	11.400.000	29.690.000	1.527.607.000	1.499.474.000	-	28.133.000	13.483.000	526.000	11.400.000	1.557.000	13.483.000	-	-	-
3	Vốn đầu tư						1.541.090.000	1.500.000.000	11.400.000	29.690.000	1.527.607.000	1.499.474.000	-	28.133.000	13.483.000	526.000	11.400.000	1.557.000	13.483.000	-	-	-
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						11.400.000	-	11.400.000	-	-	-	-	-	11.400.000	-	11.400.000	-	11.400.000	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu (Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn)						11.400.000	-	11.400.000	-	-	-	-	-	11.400.000	-	11.400.000	-	11.400.000	-	-	-
	Nâng cấp đường giao thông đến bản Huổi Đạo - Pá Chà (ĐT năm trước chuyển sang)	800	280 - 292	8020520	43	10514	11.400.000		11.400.000		-				11.400.000	-	11.400.000	-	11.400.000		-	-
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch						594.690.000	565.000.000	-	29.690.000	593.133.000	565.000.000	-	28.133.000	1.557.000	-	-	1.557.000	1.557.000	-	-	-
	Xây dựng mới nhà văn hóa bản Tổng Pít	800	280 - 338	8117880	43	10516	298.690.000	269.000.000		29.690.000	297.133.000	269.000.000		28.133.000	1.557.000	-	-	1.557.000	1.557.000		-	-
	Nhà văn hóa bản Huổi Sô, xã Năm Chả	800	280 - 338	8117880	43	10516	296.000.000	296.000.000			296.000.000	296.000.000			-				-		-	-
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn						935.000.000	935.000.000	-	-	934.474.000	934.474.000	-	-	526.000	526.000	-	-	526.000	-	-	-
	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù						935.000.000	935.000.000	-	-	934.474.000	934.474.000	-	-	526.000	526.000	-	-	526.000	-	-	-
	Đường đi khu sản xuất từ ngã 3 đến khu trồng quế tập trung bản Táng Ngà	800	280 - 292	8117875	43	10519	935.000.000	935.000.000			934.474.000	934.474.000			526.000	526.000	-	-	526.000		-	-

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]